

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 4474/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Trảng Định)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023	KH2025/ U' TH2024
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
1	Lượng khách du lịch	Lượt	79.000	94.800	98.000	200.000	103,38	253,16	204,08
2	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	37	47,4	54,9	112	115,82	302,70	204,01
3	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	12,7% (Đạt 13.517 triệu USD/11.998 triệu USD năm 2022)	12%	ước thực hiện đạt 100%, ước kết quả thực hiện năm 2024 đạt 15,139 triệu USD/13,517 triệu USD tăng 12% so với năm 2023)	tăng 12% so với thực hiện năm 2024	100	100	100
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	52,04	54,494	62,612	54,542	114,90	104,81	87,11
5	Phần đầu có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.	Xã	01 xã Nông thôn mới	01 xã đạt chuẩn NTM; 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao	01 xã đạt chuẩn NTM; 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.	Thêm 01 xã đạt chuẩn NTM; 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao			
6	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân 01 xã toàn huyện đạt 14,19 tiêu chí.	Tiêu chí	13,52 tiêu chí	Số tiêu chí NTM bình quân 1 xã toàn huyện đạt 14,19 tiêu chí	Số tiêu chí NTM bình quân 1 xã toàn huyện đạt 14,19 tiêu chí/xã	Số tiêu chí NTM bình quân 1 xã toàn huyện đạt 14,48 tiêu chí/xã	100	104,95	102

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch	So sánh (%)		
7	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa, nhựa hóa	%	95,23	100	100	100	100,00	105,01	100,00
8	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa, nhựa hóa .	%	75,4	78,5	79,5	82	101,27	108,75	103,14
9	Phần đầu có thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.	Trường	3	1	1	1	100,00	33,33	100,00
10	Tỷ lệ thôn, khu phố có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	52	65	66,2	66,2	101,85	127,31	100,00
11	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	47,6	52,3	52,3	57,1	100,00	119,96	109,18
12	Duy trì và nâng cao chất lượng các xã đã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã.	Xã	20	21	21	21	100,00	105,00	100,00
13	Bình quân trên địa bàn huyện có 8 bác sỹ/1 vạn dân.	Người	8	8	8	8,1	100,00	101,25	101,25

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch	So sánh (%)		
14	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%.	%	96,3	42	96,5	97	229,76	100,73	100,52
15	Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động lao động	%	40	42	42	42	100,00	105,00	100,00
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt	%	62,02	64	64	65	100,00	104,80	101,56
17	Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2%.	%	2,26	2	2	1,56	100,00	69,03	78,00
18	Giảm phạm pháp hình sự từ 5% trở lên.	vụ	21	19	19	18	100,00	85,71	94,74
19	Kiểm chế số vụ, số người chết và số người bị thương do tai nạn giao thông, không để xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng.	Vụ	Xây ra 07 vụ TNGT, 05 người chết, 07 người bị thương	Kiểm chế số vụ, số người chết và số người bị thương do TNGT, không để xảy ra TNGT đặc biệt nghiêm trọng	Không đạt	Kiểm chế số vụ, số người chết và số người bị thương do TNGT, không để xảy ra TNGT đặc			
20	Trồng rừng mới	ha	1.231,69	1.200	1.200	1.200	100,00	97,43	100,00
21	Tỷ lệ che phủ rừng	%	64,50	65,00	65,00	65,00	100,00	100,78	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch	So sánh (%)		
22	Trồng cây ăn quả đạt	ha	101,2	100	100	100	100,00	98,81	100,00
23	Trồng cây dưới tán đạt	ha	80,7	80	50,6	50,8	63,25	62,95	100,40
24	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100,00	100,00	100,00
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý	%	99	99	99	99	100,00	100,00	100,00
26	Tỷ lệ chất thải y tế	%	100	100	100	100	100,00	100,00	100,00